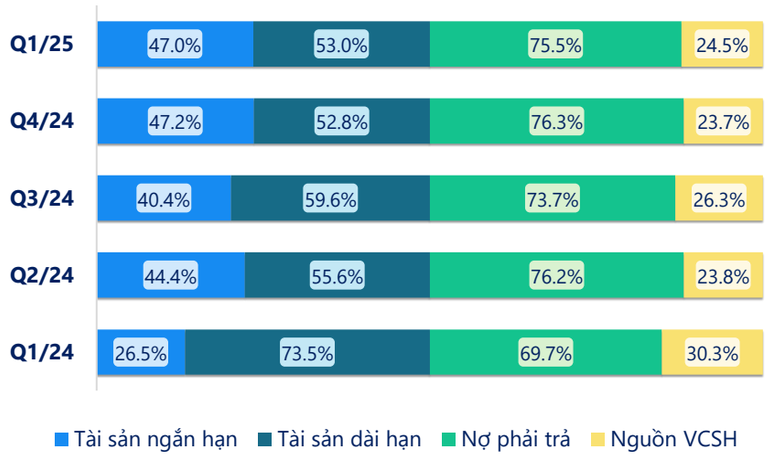
FireAnt

CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	50,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	203
P/E	28.1
EPS	143

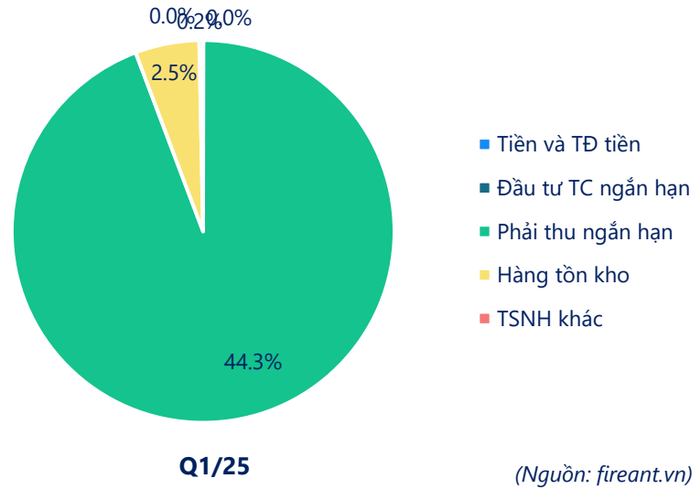
	YTD	1T	3T	6T
TTS	-4.8%	-11.1%	-4.8%	-20.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



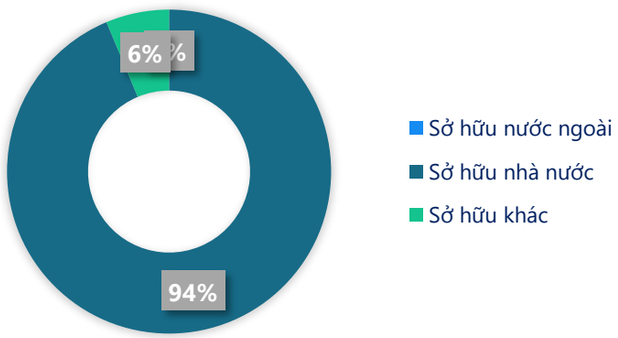
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



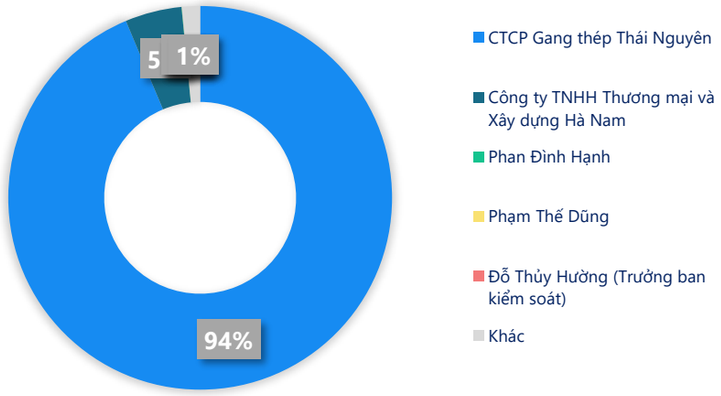
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



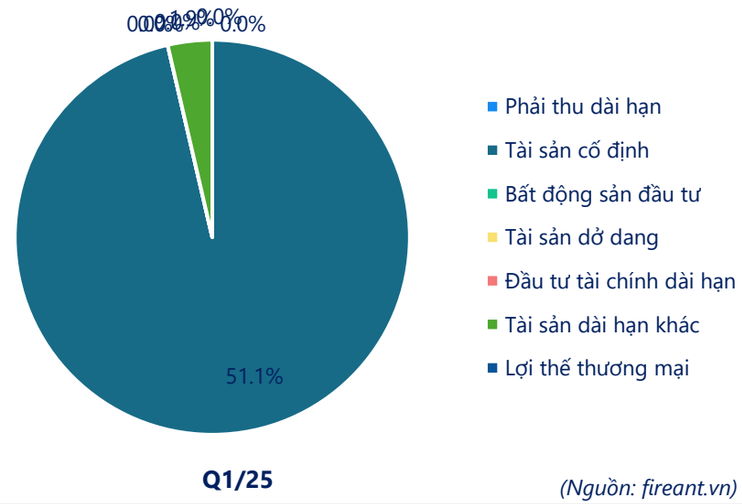
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

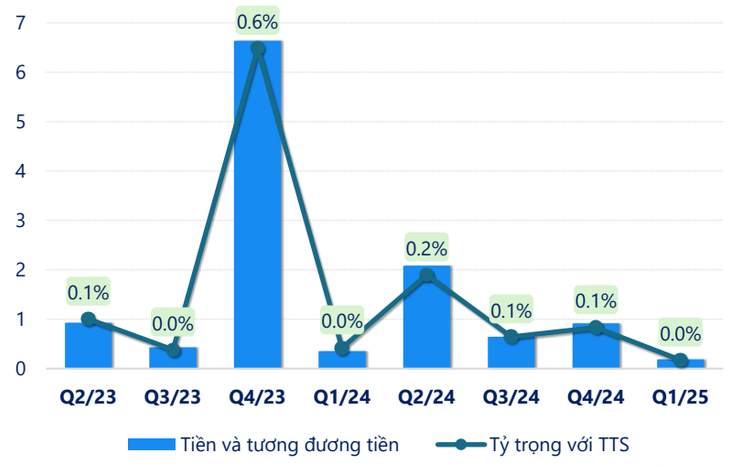


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

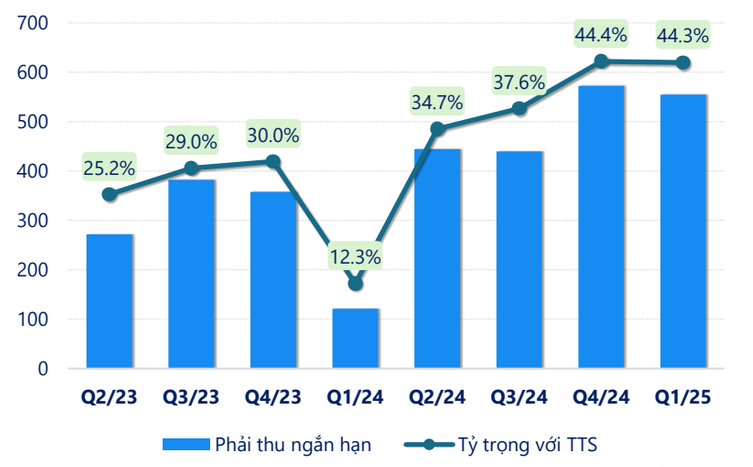
CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

Tiền và tương đương tiền



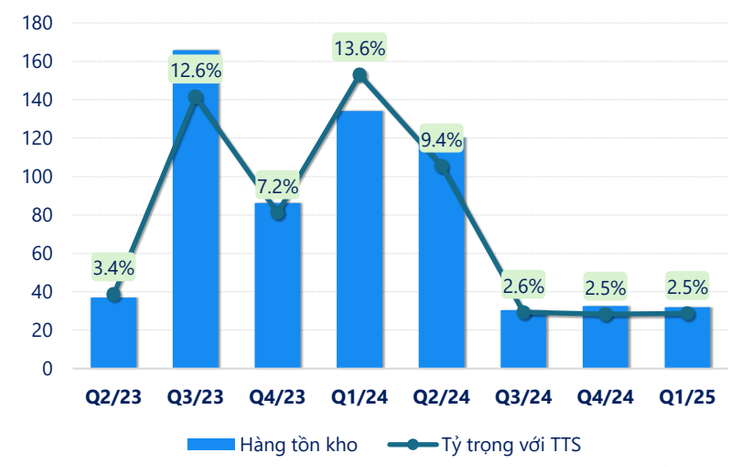
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



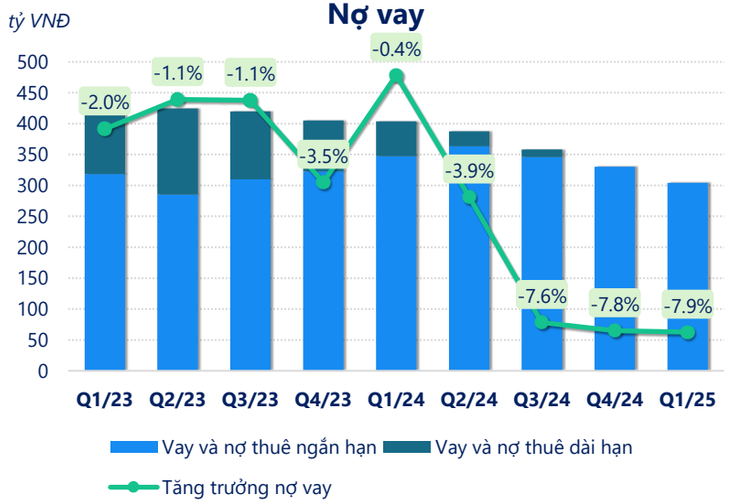
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



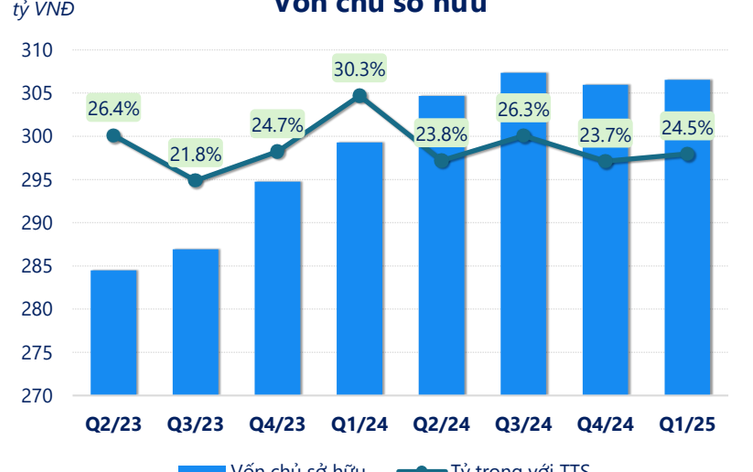
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

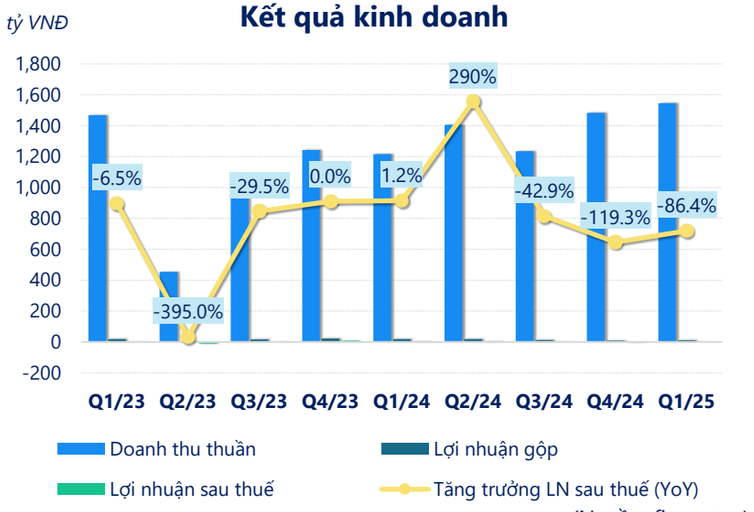


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

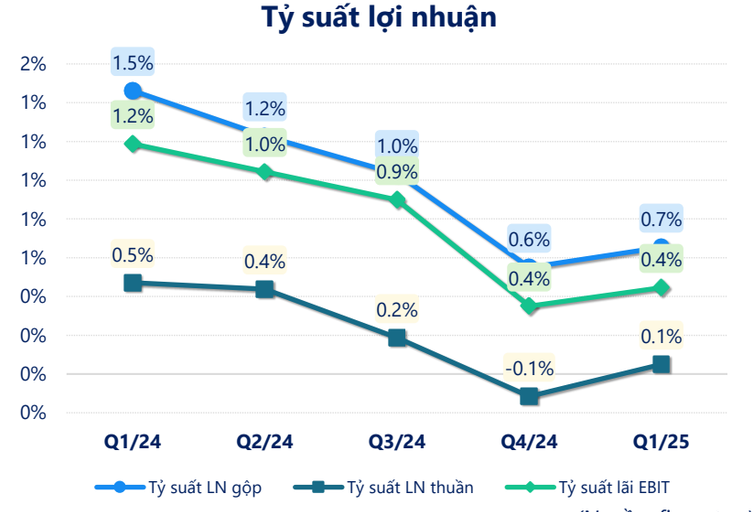
CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

Kết quả kinh doanh



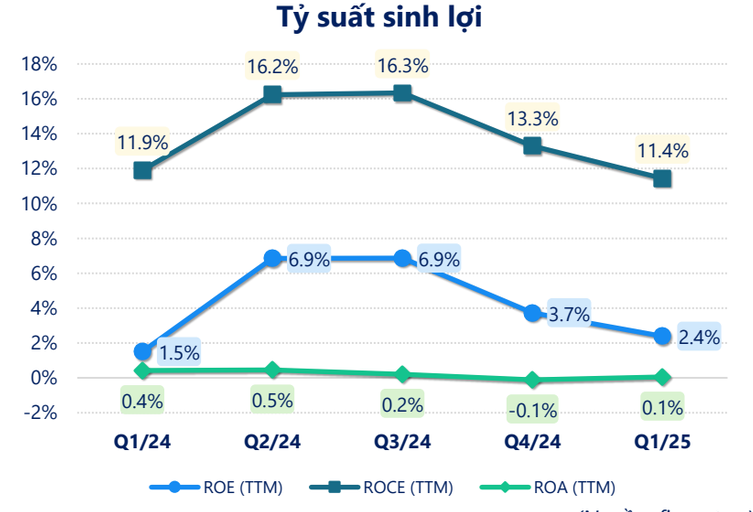
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



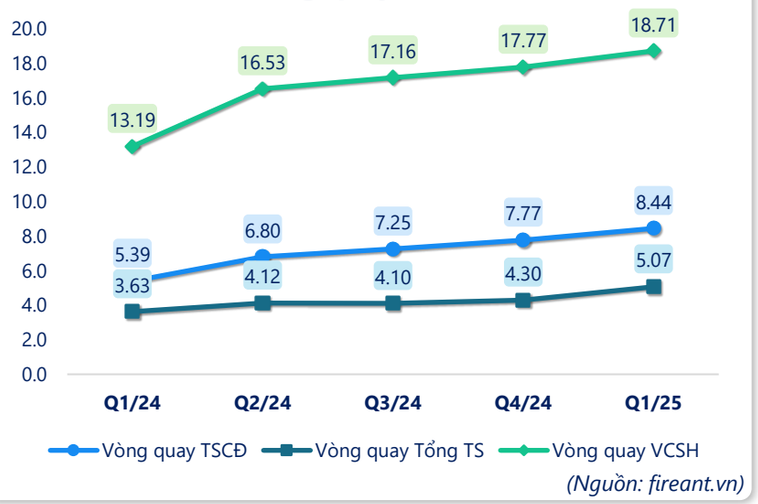
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



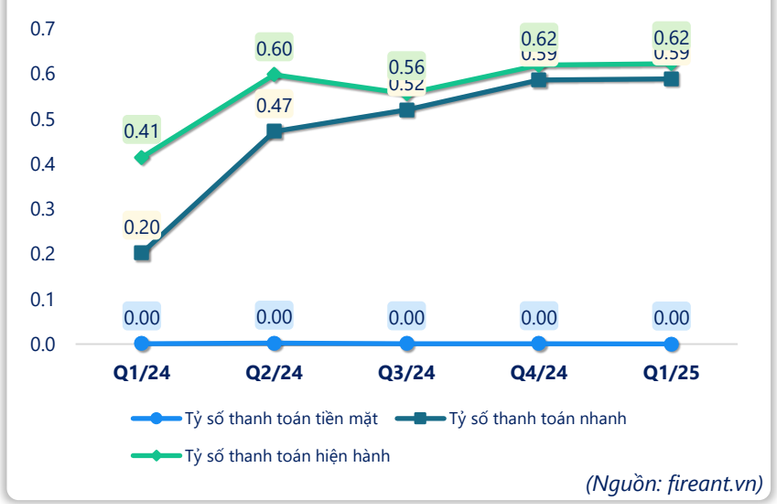
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



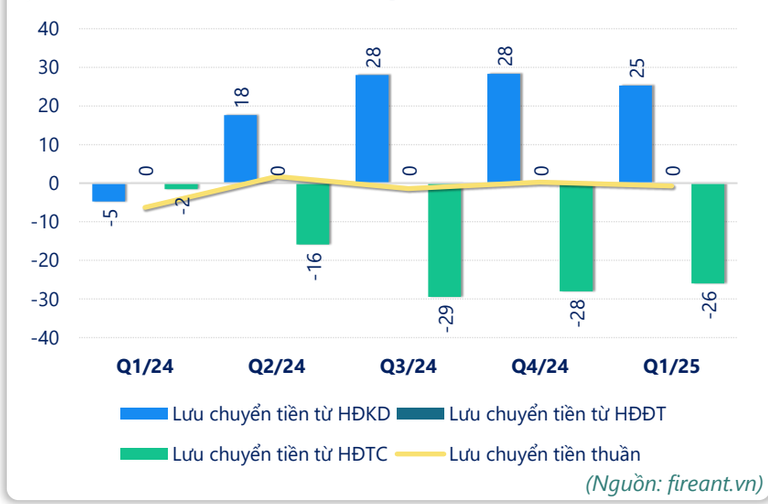
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,252**	**1,289**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	588	608	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	0.19	0.92	-79.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	554	573	-3.2%
Hàng tồn kho	31.9	32.5	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.89	2.41	-21.6%
Tài sản dài hạn	**664**	**680**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	640	657	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**24.1**	**23.5**	**2.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	946	983	-3.8%
Nợ ngắn hạn	**946**	**983**	**-3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	304	330	-7.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	633	633	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**307**	**306**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**307**	**306**	**0.2%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,216	1,405	1,235	1,482	1,546
Giá vốn hàng bán	1,198	1,387	1,223	1,474	1,536
Lợi nhuận gộp	17.8	17.3	12.8	8.15	10.1
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	8.74	8.00	7.78	6.89	6.17
Chi phí lãi vay	8.71	7.97	7.77	6.89	6.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.05	0.06	0.06	0.06	0.08
Chi phí QLDN	3.25	3.05	2.63	2.92	3.08
LN thuần từ HĐKD	5.73	6.15	2.31	-1.71	0.78
Lợi nhuận khác	0	0.55	1.03	0.01	-0.05
LN trước thuế	5.73	6.70	3.34	-1.70	0.73
Lợi nhuận sau thuế	4.55	5.39	2.66	-1.37	0.57
LNST của CĐ cty mẹ	4.55	5.39	2.66	-1.37	0.57

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.72	17.6	28.0	28.3	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.56	-15.9	-29.4	-28.1	-26.0
Tiền đầu kỳ	6.64	0.35	2.09	0.64	0.92
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.28**	**1.73**	**-1.44**	**0.27**	**-0.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.35	2.09	0.64	0.92	0.19

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic